

Số: 676/QĐ-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV ngày 23 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật

Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Thông báo kết luận số 189-TB/TU ngày 07 tháng 02 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 28a/BC-HĐTĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 137/TTr-STC ngày 24 tháng 02 năm 2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh An Giang và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, với tổng diện tích tự nhiên là 9.888,91 km², gồm 102 đơn vị hành chính cấp xã (85 xã, 14 phường và 03 đặc khu), phía Đông giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp thành phố Cần Thơ và tỉnh Cà Mau, phía Tây giáp Vịnh Thái Lan, phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan; kế thừa có chọn lọc quy hoạch cũ, phát huy vai trò An Giang là cực phát triển đa năng, trung tâm kinh tế biển mạnh của Quốc gia, trung tâm biển – đảo – biên giới và cửa ngõ giao thương quốc tế của vùng.

b) Phát triển An Giang dựa trên khai thác tối đa lợi thế ven biển – biên giới – đảo; tăng cường liên kết nội tỉnh, liên vùng và quốc tế, nhất là kinh tế biển, logistics xuyên biên giới, chuỗi giá trị Mê Công và kết nối đa phương thức, bảo đảm thông suốt các dòng chảy kinh tế và đầu tư.

c) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hình thành các cực tăng trưởng, vùng động lực và hành lang kinh tế chủ đạo (Phú Quốc, Thổ Châu, Châu Đốc – Tịnh Biên – Hà Tiên, Rạch Giá – Long Xuyên – Châu Đốc), đồng thời bảo đảm phát triển hài hòa giữa các tiểu vùng.

d) Lấy phát triển bền vững, kinh tế xanh, con người và chất lượng sống làm trung tâm; lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực; phát triển đồng bộ hạ tầng chiến lược, logistics, năng lượng sạch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

đ) Tổ chức không gian phát triển liên kết, hiệu quả theo trục biển – đảo – sông – biên giới – đô thị; xây dựng An Giang trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của Quốc gia, trung tâm không gian kinh tế biển – biên giới – Mê Công của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá của cả nước, có tốc độ tăng trưởng năng động; giữ vai trò trung tâm dịch vụ, trung tâm kinh tế biển mạnh của Quốc gia, du lịch biển – đảo và kinh tế biên giới; nông, thủy sản và đầu mối logistics sông - biển - biên mậu kết nối Mê Công với các thị trường trong nước và quốc tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; dịch vụ du lịch, thương mại và logistics; công nghiệp sạch, công nghiệp sinh học; kinh tế số và kinh tế biển – đảo. Hạ tầng kinh tế – xã hội được đầu tư đồng bộ, hiện đại; phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên không gian biển – đảo – biên giới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 11%/năm trở lên.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt từ 6.300 đô la Mỹ trở lên.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 30%.

+ Tổng thu ngân sách 5 năm đạt từ 160 - 170 nghìn tỷ đồng.

+ Tổng vốn đầu tư xã hội 5 năm đạt 650 - 700 nghìn tỷ đồng.

+ Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn so với GRDP đạt 28,6%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt trên 50%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,54%.

+ Tỷ lệ 100% người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ 1Gb/s và phủ sóng 5G toàn tỉnh.

+ Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) xếp hạng 11/34 trên cả nước.

+ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI); Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) nằm trong top 05/34 cả nước.

- Về chỉ tiêu văn hóa – xã hội

+ Dân số trung bình đến năm 2030 là 3.755.949 người (Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 03/10/2025 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025-2030); theo dữ liệu Quốc gia dân cư là 4.952.238 người.

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt tối thiểu 0,75.

+ Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 79%, trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ 35%;

+ Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 25%;

+ Phần đầu đạt 15 bác sĩ/vạn dân; số giường bệnh đến cuối năm 2030 đạt 35 giường bệnh/vạn dân; đạt tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; 100% người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm.

+ Tỷ lệ trường học phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở.

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2030 duy trì mức giảm bình quân 0,3 - 0,5%/năm.

- Về chỉ tiêu môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8,9%.

+ Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường phần đầu đạt 100%.

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

+ Đến năm 2030 đạt 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó: tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 89,5%.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Bảo đảm quốc phòng – an ninh ở địa bàn chiến lược, cửa khẩu, cảng biển, biên giới, biển, hải đảo; xây dựng, củng cố thể trận khu vực phòng thủ trên đất liền, biển, hải đảo gắn với đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, kết hợp bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh; gắn phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm quốc phòng – an ninh.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh An Giang trở thành mô hình phát triển mới của Việt Nam trong kỷ nguyên kinh tế xanh và kinh tế tri thức; là địa phương tiên phong xây dựng nền kinh tế dựa trên các ngành công nghiệp xanh, kinh tế tuần hoàn, hệ sinh thái du lịch bền vững đẳng cấp quốc tế; đồng thời là trung tâm tri thức, đổi mới sáng tạo và dịch vụ chất lượng cao của vùng Mê Công mở rộng. An Giang hình thành hệ sinh thái kinh tế theo hướng xanh, carbon thấp và bền vững, dựa trên

các trụ cột: nông nghiệp sinh thái, thông minh; công nghiệp xanh, công nghiệp sinh học; năng lượng tái tạo; dịch vụ logistics xanh; kinh tế số và kinh tế biển – đảo gắn với các trung tâm nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; vận hành thống nhất, thông suốt và tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn cản trở phát triển. Ưu tiên ban hành và triển khai các cơ chế đặc thù cho Phú Quốc, Thổ Châu và Kiên Hải; kinh tế biên giới Tân Châu – Châu Đốc – Tịnh Biên – Hà Tiên, cơ chế thu hút đầu tư, thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao, cơ chế phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, thể chế liên kết vùng, quốc tế.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế theo bền vững; dựa trên phát triển mạnh kinh tế biển đảo, kinh tế biên giới; tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, xanh, tuần hoàn, phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sạch, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng suất lao động. Chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao rõ rệt đóng góp của TFP, phát triển các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của tỉnh, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, bình đẳng, ổn định và an toàn cho mọi chủ thể kinh tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa quy trình và thủ tục đảm bảo dễ thực thi; giảm chi phí giao dịch, chi phí tuân thủ và thời gian thực hiện thủ tục hành chính, nâng cao khả năng cạnh tranh khu vực.

- Triển khai các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu một cách tổng thể và bền vững, tập trung vào quản lý tài nguyên nước, phòng chống lũ, hạn, xâm nhập mặn, sạt lở và nước biển dâng; phát triển các mô hình sinh kế thích ứng đối với vùng ven biển, ven sông và khu vực biên giới. Đồng thời, gắn chặt phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên hướng biển, đảo và biên giới.

b) Các khâu đột phá chiến lược

- Đột phá thể chế, quản trị thông qua hoàn thiện mô hình chính quyền hai cấp tinh gọn, hiệu quả; tăng phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình; xây dựng cơ chế đặc thù cho Phú Quốc, Thổ Châu; thí điểm sandbox cho mô hình và công nghệ mới; đồng thời thúc đẩy liên kết vùng, liên kết quốc tế và hợp tác ASEAN trong thương mại, logistics, kinh tế biển, du lịch, năng lượng và đổi mới sáng tạo.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: đẩy mạnh đào tạo, thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng các trụ cột chiến lược: du lịch và dịch

vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics và thương mại quốc tế, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, đặc biệt là cấp xã, phường, đặc khu nhằm bảo đảm bộ máy hành chính cơ sở đủ năng lực triển khai các nhiệm vụ phát triển mới trong bối cảnh tình hình mới.

- Đầu tư về phát triển hạ tầng: Tập trung đầu tư và hoàn thiện phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng số, hạ tầng năng lượng và chuyển đổi xanh; tăng cường kết nối đất liền – sông – biển – đảo, liên vùng và quốc tế; đồng thời hoàn thiện các hạ tầng thiết yếu, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng thông qua các đề án, dự án lấn biển, kè chống sạt lở, tạo quỹ đất; tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

- Phát triển kinh tế biển – đảo – biên giới: tập trung xây dựng Phú Quốc, Thổ Châu trở thành trung tâm du lịch quốc tế, dịch vụ cao cấp, y tế quốc tế và trung tâm tài chính quy mô nhỏ, có khả năng cạnh tranh trong khu vực. Hình thành và nâng tầm hệ thống logistics biển – sông – biên giới, phát triển các trung tâm logistics tổng hợp gắn với cảng biển, cảng sông và cửa khẩu quốc tế, nhằm mở rộng không gian kinh tế và tăng cường kết nối thương mại với các tỉnh trong vùng, cả nước và các thị trường quốc tế như Campuchia, Thái Lan, Malaysia và Singapore. Kinh tế biển – đảo – biên giới trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, góp phần nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn tới.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại bền vững, gắn với chuỗi giá trị quốc gia và quốc tế, trên cơ sở khai thác hợp lý lợi thế tổng hợp của không gian đồng bằng – núi – sông – biển – đảo. Phát triển công nghiệp trở thành một trong những trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế của tỉnh, giữ vai trò dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp – dịch vụ và nâng cao năng suất lao động. Ưu tiên các ngành, lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao, giá trị gia tăng lớn, tác động lan tỏa mạnh, giảm phát thải và phù hợp với mô hình kinh tế tuần hoàn.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối), cơ khí – điện tử và sản xuất thiết bị phục vụ nông nghiệp. Song song đó, tập trung phát triển hệ thống khu – cụm công nghiệp đồng bộ với hạ tầng giao thông trọng điểm như cao tốc, cảng sông, cảng biển và sân bay; hình thành các trung tâm công nghiệp – đô thị – dịch vụ hiện đại, có khả năng thu hút các dự án quy mô lớn.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các ngành ưu tiên; phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ cao thông qua hợp tác giữa nhà nước – doanh nghiệp – viện trường; thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế; đồng thời xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, dịch vụ, tạo nên hệ sinh thái sản xuất – logistics – thương mại đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn.

- Xây dựng, phát triển các trung tâm logistics lớn, đạt chuẩn quốc tế, gắn kết chặt chẽ với cảng biển, cảng hàng không trung chuyển quốc tế, trong đó phát triển các khu công nghiệp là trọng tâm.

b) Ngành thương mại, dịch vụ

- Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, bền vững; mở rộng và phát triển thị trường nội địa gắn với đẩy mạnh xuất khẩu. Phát huy lợi thế thương mại biên giới với Vương quốc Campuchia thông qua các khu kinh tế cửa khẩu; tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động thương mại, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển toàn diện khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh trở thành một trong những khu kinh tế trọng điểm quốc gia, là cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững của tỉnh và vùng.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trung gian, dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh chất lượng cao để tạo động lực mới cho thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; đầu tư phát triển hạ tầng vận tải và logistics gắn với các trục giao thông chiến lược và khu vực biên giới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, phát triển vận tải đa phương thức và thúc đẩy chuyển đổi xanh trong hoạt động vận tải.

c) Ngành du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững, hiện đại và hội nhập, chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng, giá trị gia tăng và trải nghiệm du khách làm trọng tâm; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn di sản văn hóa và giữ vững quốc phòng – an ninh. Phát triển các khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh giữ vai trò dẫn dắt về thị trường, thương hiệu và chất lượng dịch vụ; các không gian du lịch khác được phát triển theo hướng bổ trợ, chia sẻ dòng khách, đa dạng hóa sản phẩm và trải nghiệm, hình thành chuỗi điểm đến liên hoàn trong tổng thể không gian du lịch của tỉnh. Tăng cường liên kết và hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong nước và quốc tế.

d) Ngành nông nghiệp

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; chuyển đổi tư duy từ “*sản xuất nông nghiệp*” sang “*kinh tế nông nghiệp*” và “*đa giá trị*”, chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp mạnh mẽ theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành, thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, hữu cơ và tuần hoàn.

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn; phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái trong tỉnh. Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực sản xuất phù hợp điều kiện từng tiểu vùng, tăng cường liên kết giữa các địa phương trong tỉnh nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế so sánh.

- Đẩy mạnh hoạt động nuôi biển theo hướng hiện đại, bền vững gắn với các ngành kinh tế biển khác, hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái và quốc phòng – an ninh. Chú trọng áp dụng khoa học công nghệ vào quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản và hoạt động của đội tàu khai thác; hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng nghề cá tại các ngư trường, hải đảo.

2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại hội nhập quốc tế; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đào tạo, ưu tiên vùng khó khăn, biên giới.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá; thúc đẩy ứng dụng các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, trường học số, lớp học thông minh; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Khuyến khích đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo, thúc đẩy các phương pháp dạy học tiên tiến, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục trải nghiệm và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục tiên tiến trong nước và quốc tế; đẩy mạnh xã hội hoá phát triển giáo dục – đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường công tác giáo dục dân tộc trên địa bàn tỉnh, đảm bảo mọi trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc đều có cơ hội học tập như nhau, được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù cho vùng sâu, vùng xa và các khu vực đặc biệt khó khăn.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục theo vòng đời; ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế chuyên sâu và bảo đảm an ninh y tế.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ y tế ở mức cơ bản, người sử dụng chi trả cho phần vượt mức. Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao, thông tin, báo chí, xuất bản

- Về văn hóa: Phát huy giá trị và sức mạnh văn hóa, con người, truyền thống cách mạng của nhân dân An Giang; xây dựng con người An Giang phát triển toàn diện, có đạo đức, trí tuệ, sức khỏe, và ý chí vươn lên. Tiếp tục nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” như một nguồn lực cộng đồng quan trọng nhất là trong xây dựng nếp sống văn minh đô thị và nông thôn mới; coi kết quả đạt chuẩn văn hóa ở cơ sở là tiền đề củng cố môi trường văn hóa lành mạnh, ổn định chính trị – xã hội.

Giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc sắc của An Giang, gắn bảo tồn với khai thác hợp lý, tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế – xã hội. Đẩy mạnh chuyển hóa giá trị di sản văn hóa thành nguồn lực du lịch, góp phần hình thành và phát triển công nghiệp văn hóa. Đặc biệt chú trọng xây dựng và phát triển đời sống văn hóa ở khu vực biên giới, hải đảo; nhân rộng các mô hình hiệu quả như “Điểm sáng văn hóa biên giới”, gắn phát triển văn hóa với nhiệm vụ củng cố quốc phòng – an ninh, tăng cường giao lưu văn hóa quốc tế và bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

- Về thể thao: Phát triển hài hòa giữa thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, lấy thể dục thể thao quần chúng rộng khắp, bền vững làm nền tảng; đồng thời đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho thể thao thành tích cao để tạo đột phá về chất lượng. Gắn kết thể dục thể thao với kinh tế biển và công nghệ số, tận dụng lợi thế của tỉnh để phát triển kinh tế thể thao biển và ứng dụng khoa học, công nghệ và công nghệ số trong huấn luyện, thi đấu và quản lý thể thao theo hướng hiện đại.

- Về thông tin, báo chí, xuất bản: Xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn, nhân văn, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Phát triển nền báo chí, xuất bản chuyên nghiệp, hiện đại, giữ vững vai trò định hướng dư luận xã hội, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của tỉnh; đặc biệt chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền và quảng bá hình ảnh An Giang gắn với các sự kiện

quốc tế quan trọng, trong đó có APEC 2027. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp; lan tỏa hình ảnh An Giang năng động, thân thiện, hội nhập và phát triển.

d) Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Đẩy nhanh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; từng bước hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại; phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, đủ năng lực tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, trọng tâm vào các lĩnh vực đột phá của tỉnh.

đ) An sinh xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững; triển khai đầy đủ và đồng bộ các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội, đảm bảo chăm lo kịp thời cho các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Tăng cường công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

e) Phát triển kinh tế biển và kinh tế biên mậu

- Kinh tế biển là một trong những trụ cột phát triển chiến lược của tỉnh An Giang, giữ vai trò quan trọng trong tái cấu trúc không gian kinh tế, mở rộng động lực tăng trưởng và nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới kinh tế biển quốc gia. Phát triển kinh tế biển theo hướng đa ngành, hiện đại và bền vững; gắn khai thác hợp lý lợi thế tự nhiên ven biển với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và thúc đẩy đổi mới công nghệ.

- Tập trung phát triển kinh tế biển dựa trên các trụ cột chủ yếu gồm: du lịch biển đảo và dịch vụ biển; phát triển hệ thống đô thị ven biển; thủy sản và chế biến thủy sản giá trị cao gắn với nuôi biển công nghệ cao; logistics, cảng biển, vận tải biển và thương mại quốc tế; phát triển năng lượng tái tạo ven biển gắn với công nghiệp năng lượng xanh.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế biển và khu kinh tế cửa khẩu; tập trung hoàn thiện quy hoạch và đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm phục vụ xuất nhập khẩu, logistics và thương mại biên giới. Phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản gắn với chuỗi liên kết vùng nguyên liệu – chế biến – tiêu thụ; tăng cường hợp tác với các tỉnh biên giới Vương quốc Campuchia và liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế một cửa, hải quan điện tử nhằm nâng cao hiệu

quả quản lý và phát triển bền vững khu vực biên giới, ven biển.

g) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng – an ninh; xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng – an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế – xã hội với củng cố quốc phòng – an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế – xã hội

a) Không gian tổ chức các hoạt động kinh tế – xã hội của tỉnh An Giang được định hướng dựa trên phát triển 04 hành lang kinh tế và 04 trục liên kết như sau:

- Hành lang kinh tế – xã hội

+ Hành lang kinh tế – xã hội biên giới: Đóng vai trò trung tâm kinh tế tổng hợp, cửa ngõ giao thương Campuchia – tiểu vùng Mê Công, trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (nông sản, vật tư, hàng tiêu dùng) và thúc đẩy du lịch xuyên biên giới.

+ Hành lang kinh tế – xã hội Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau: Phát triển kinh tế biển và ven biển, gắn với đô thị ven biển, cảng/bến, dịch vụ hậu cần biển; kết nối du lịch biển đảo - sinh thái; phát triển năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh.

+ Hành lang kinh tế – xã hội Châu Đốc – Cần Thơ: Tổ chức không gian đô thị – công nghiệp – dịch vụ dọc tuyến; hình thành chuỗi đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics.

+ Hành lang kinh tế – xã hội Bắc Nam: Là liên kết dọc cấp quốc gia, tích hợp các trục giao thông – logistics – đô thị, bảo đảm kết nối liên vùng; tăng cường liên kết nội tỉnh – liên vùng – quốc tế, hỗ trợ phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch bền vững.

- Trục liên kết

+ Trục phía Bắc: Đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại biên mậu, logistics biên giới, đồng thời thúc đẩy du lịch biên giới, du lịch văn hóa.

+ Trục trung tâm: Đóng vai trò xương sống nội tỉnh, tổ chức không gian phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ.

+ Trục phía Nam: Đóng vai trò kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp – thủy sản tập trung với các đô thị, khu chế biến và các đầu mối tiếp cận không gian

kinh tế biển.

+ Trục Đông Tây: Giữ vai trò liên kết và điều phối tổng thể không gian phát triển của tỉnh, góp phần hình thành mạng lưới liên kết đa chiều giữa đô thị, nông thôn, biên giới và ven biển, nâng cao hiệu quả kết nối hạ tầng, logistics, dịch vụ và hỗ trợ thực hiện các hành lang kinh tế quốc gia đi qua địa bàn tỉnh.

b) Kết hợp với định hướng của các hành lang kinh tế – xã hội và các trục liên kết nội tỉnh, không gian phát triển của tỉnh An Giang mới được tổ chức theo 05 tiểu vùng kinh tế – xã hội chuyên biệt. Ngoài đặc khu Phú Quốc, định hướng 04 tiểu vùng kinh tế – xã hội thuộc không gian đất liền của tỉnh An Giang, được phân chia bởi 02 tuyến Quốc lộ 80C và Quốc lộ 91D. Mỗi vùng được định vị dựa trên lợi thế tự nhiên, vị trí và khả năng kết nối, bảo đảm sự chuyên biệt và hình thành các khu vực động lực trên toàn tỉnh.

- Tiểu vùng phía Tây An Giang (kinh tế biển, công nghệ xanh và năng lượng sạch), bao gồm các xã, phường: Vĩnh Gia, Ba Chúc, Giang Thành, Vĩnh Điều, Hòn Đất, Bình Giang, Bình Sơn, Hòa Điền, Kiên Lương, Hòn Nghệ, Sơn Hải, Hà Tiên, Tô Châu, Tiên Hải. Đây là vùng có lợi thế phát triển năng lượng tái tạo của tỉnh, tập trung các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, cơ khí phục vụ ngành nông và ngư nghiệp, công nghiệp năng lượng; đầu mối giao thương, giao thông đối ngoại của tỉnh; vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi biển và bảo vệ môi trường sinh thái biển. Ngoài ra, tận dụng phát huy thế mạnh đô thị Hà Tiên về du lịch biển kết hợp du lịch tín ngưỡng, vùng cũng đóng vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế nhờ hệ thống cảng – cửa khẩu Hà Tiên, hỗ trợ mạnh mẽ hoạt động logistics, thương mại biên giới và kết nối với Vương quốc Campuchia.

- Tiểu vùng phía Bắc An Giang (du lịch sinh thái, tín ngưỡng văn hóa, chăm sóc sức khỏe và kinh tế biên mậu), bao gồm các xã, phường: một phần xã Vĩnh Thạnh Trung, một phần xã Thạnh Mỹ Tây, một phần xã Bình Thạnh Đông, một phần xã Cô Tô, một phần xã Núi Cấm, Ô Lâm, An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình, Phú Hữu, Mỹ Đức, Chợ Vàm, Hòa Lạc, Phú Lâm, Tri Tôn, Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Tân Châu, Long Phú, An Cư, Tịnh Biên, Thới Sơn, Chi Lăng, Châu Đốc, Vĩnh Tế. Định hướng trở thành trung tâm du lịch đặc thù của tỉnh với sự kết hợp giữa du lịch sinh thái, tín ngưỡng văn hóa và chăm sóc sức khỏe, dựa trên các tài nguyên nổi bật như Núi Sam, Núi Cấm, rừng trà Trà Sư và hệ thống chùa Khmer – Phật giáo. Hình thành định hướng, lộ trình phát triển hệ thống cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia; chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống cửa khẩu theo hướng xanh, sạch, từng bước phát triển hệ thống cửa khẩu phù hợp với nhu cầu, mức độ hội nhập của tỉnh; thúc đẩy giao lưu, qua lại biên giới, quản lý cửa khẩu phù hợp với luật pháp quốc tế; thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu; tạo điều kiện hợp tác phát triển kinh tế thương mại giữa Việt Nam – Campuchia; tỉnh An Giang và tỉnh Kandal, tỉnh Takeo, tỉnh Kampot (Vương quốc Campuchia). Từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu với nội địa, kết nối với cửa khẩu bên kia biên giới và trong khu vực

cửa khẩu.

- Tiểu vùng phía Đông An Giang (trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp và đô thị tri thức), bao gồm các xã, phường: một phần xã Vĩnh Thạnh Trung, một phần xã Thạnh Mỹ Tây, một phần xã Bình Thạnh Đông, một phần xã Cô Tô, một phần xã Núi Cấm, Châu Phú, Bình Mỹ, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Chợ Mới, Cù Lao Giêng, Hội An, Long Điền, Nhơn Mỹ, Long Kiến, Phú Tân, Phú An, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thoại Sơn, Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng. Là trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đóng vai trò đầu tàu đổi mới trong nghiên cứu và phát triển (R&D), giống cây trồng – vật nuôi, công nghệ sinh học, canh tác thông minh và chế biến thực phẩm thế hệ mới; hình thành hệ sinh thái nông nghiệp tích hợp từ vùng nguyên liệu, sản xuất công nghệ cao đến chế biến sâu và xuất khẩu tinh. Cùng với đó, đô thị Long Xuyên phát triển thành đô thị tri thức – xanh – hiện đại, cung cấp các dịch vụ giáo dục, nghiên cứu và đô thị chất lượng cao, hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển của toàn cụm nông nghiệp công nghệ cao và là nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn tỉnh.

- Tiểu vùng phía Nam An Giang (đô thị ven biển, vùng sản xuất nông nghiệp và năng lượng sạch), bao gồm các xã, phường: Tây Yên, Đông Thái, An Biên, Đông Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng, An Minh, Vân Khánh, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Giồng Riềng, Thạnh Hưng, Long Thạnh, Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Hòa Thuận, Định Hòa, Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Tuy, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Tân Hội, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Thông, Rạch Giá. Là khu vực ven biển chiến lược với vai trò là: vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu của tỉnh, chuyên về trồng lúa và hoa màu, cung cấp quỹ đất lớn và ổn định để bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ công nghiệp chế biến; trung tâm năng lượng sạch mới, ngoài điện gió và điện mặt trời còn phát triển điện sinh khối dựa trên phụ phẩm nông nghiệp, tạo hệ sinh thái năng lượng tái tạo đa dạng và gắn chặt với lợi thế sản xuất nông nghiệp của vùng; và đô thị ven biển hiện đại, với Rạch Giá đóng vai trò trung tâm hành chính – thương mại – logistics ven biển, R&D biển và dịch vụ hỗ trợ cho nông nghiệp cũng như năng lượng sạch. Nhờ sở hữu cả không gian ven biển và vùng nông nghiệp rộng lớn, vùng phía Nam trở thành động lực quan trọng cho chiến lược phát triển năng lượng xanh và duy trì trụ cột nông nghiệp của toàn tỉnh.

- Tiểu vùng hải đảo, gồm đặc khu Phú Quốc và các đặc khu Thổ Châu, Kiên Hải, là vùng tập trung phát triển mạnh về kinh tế biển, với nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch biển đảo, nhiều giá trị khác biệt, chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế; phát triển vùng hải đảo theo hướng sinh thái kết hợp bảo vệ vườn Quốc gia và hệ sinh thái biển; có vị trí đặc biệt về quốc phòng – an ninh.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang được định hướng phát triển theo mô hình “đa cực”, các đô thị gắn với các tiểu vùng, hành lang kinh tế, là các cực tăng trưởng của từng tiểu vùng và kết nối với hệ thống đô thị của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Phnom Penh (Vương quốc Campuchia).

- Phát triển đô thị theo mô hình xanh, thông minh, đặc thù sông nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn, khuyến khích giao thông xanh, sử dụng năng lượng tái tạo, tăng tỷ lệ không gian xanh và mặt nước. Khuyến khích phát triển các không gian sinh thái và lối nông nghiệp giữa các cực đô thị nhằm cân bằng sinh thái, điều tiết chống ngập và đảm bảo an ninh lương thực cho toàn vùng. Khuyến khích phát triển đô thị theo mô hình định hướng giao thông công cộng (TOD) gắn với các đầu mối giao thông chiến lược như sân bay, các ga đường sắt trong tương lai, bến xe, cảng sông và cảng biển; từng bước hình thành các khu chức năng dịch vụ, thương mại, logistics và đô thị chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện thuận lợi.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có tổng số 40 đô thị, gồm 06 đô thị loại II (Rạch Giá, Long Xuyên, Phú Quốc, Hà Tiên, Châu Đốc, Tịnh Biên) và 34 đô thị loại III; xây dựng Phú Quốc trở thành đô thị loại I, tầm cỡ quốc tế và giữ vai trò là đầu mối kết nối, phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế.

- Giai đoạn sau năm 2030, nâng cấp các đô thị mới đạt tiêu chí đô thị loại III và tiêu chí đơn vị hành chính phường. Tiếp tục hình thành các đô thị mới và hoàn thiện các tiêu chí đô thị của các đô thị còn lại của giai đoạn trước.

- Định hướng phát triển một số đô thị trọng tâm như sau:

+ Đô thị Rạch Giá: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ, y tế, thương mại và dịch vụ tổng hợp của tỉnh; là đô thị có tính chất trung tâm tổng hợp, chuyên ngành cấp vùng; là trung tâm kinh tế biển, thương mại, dịch vụ ven biển, đầu mối gắn với vùng nguyên liệu thủy sản ven biển; đồng thời là trung tâm hỗ trợ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc – Hà Tiên – Rạch Giá; là đầu mối giao thông quan trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và kết nối quốc tế, bao gồm đường bộ, đường biển và hàng không. Định hướng hình thành trung tâm hành chính mới của tỉnh tại khu vực phường Vĩnh Thông, gắn với trục động lực Rạch Giá – Long Xuyên.

+ Đô thị Long Xuyên: Là đô thị động lực của tỉnh, trung tâm thương mại, văn hóa, y tế và giáo dục – đào tạo, đô thị đại học và trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh; là đô thị trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ và logistics nông nghiệp; gắn với vùng nguyên liệu lúa gạo, thủy sản, trái cây của tiểu vùng sinh thái nước ngọt; là đầu mối kết nối hạ tầng quốc gia, liên vùng và nội tỉnh.

+ Đô thị Phú Quốc: Là đô thị biển – đảo đặc thù, là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, kinh tế biển tầm khu vực và quốc tế; là trung tâm du lịch sinh thái – biển đảo đẳng cấp quốc tế, giáo dục chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng ứng dụng công nghệ cao; trung tâm tổ chức sự kiện quốc gia và quốc tế. Đồng thời là trung tâm nghiên cứu khoa học – công nghệ, bảo tồn đa dạng sinh học rừng và biển cấp quốc gia và khu vực. Là khu kinh tế biển có vị thế đặc biệt, đầu mối giao thông vận tải quan trọng với cảng biển và cảng hàng không quốc tế; có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng – an ninh; quản lý phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Đô thị Châu Đốc: là đô thị du lịch, trung tâm du lịch văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo cấp quốc gia, gắn với không gian cảnh quan sông nước và khu vực Bảy Núi; trung tâm thương mại – dịch vụ cấp tỉnh, giữ vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế, kết nối với Vương quốc Campuchia; đầu mối trung chuyển hàng hóa, logistics, gắn với hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh. Phát triển theo hướng đô thị văn minh, xanh, sạch, hiện đại, bảo đảm yêu cầu quốc phòng – an ninh.

+ Đô thị Hà Tiên: Là đô thị cửa khẩu quốc tế quan trọng, đô thị ven biển đa chức năng; là trung tâm kinh tế, phát triển mạnh về thương mại biên giới, dịch vụ, du lịch ven biển gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên và hành lang kinh tế biển phía Tây; là trung tâm văn hóa, di sản, lịch sử của tỉnh; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.

+ Đô thị Tịnh Biên: Là đô thị biên giới, đầu mối giao thương quốc tế của tỉnh và vùng thông qua cửa khẩu Tịnh Biên, là trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại, du lịch, công nghiệp liên kết chặt chẽ với các đô thị dọc hành lang kinh tế Châu Đốc – Cần Thơ và hành lang biên giới Tịnh Biên – Châu Đốc – Tân Châu; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh vùng biên giới Tây Nam.

+ Đô thị Tân Châu: Là đô thị phát triển mạnh về kinh tế biên giới và các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, logistic, sản xuất công nghiệp; là đầu mối giao thương quốc tế qua cửa khẩu Vĩnh Xương, gắn với Khu kinh tế cửa khẩu An Giang; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh vùng biên giới Tây Nam.

+ Đô thị Kiên Lương: Là đô thị ven biển, trung tâm du lịch, kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch sinh thái biển, gắn kết với đô thị Hà Tiên hình thành vùng phát triển trọng điểm về kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển trên hành lang kinh tế biển phía Tây. Định hướng lấn biển hợp lý, mở rộng không gian phát triển đô thị, dịch vụ; có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh.

- Định hướng lấn biển, xây dựng kè chắn sóng tạo quỹ đất: Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, tổng diện tích khu vực nghiên cứu phát triển, xây dựng trên biển điều chỉnh và bổ sung, tổng diện tích 4.500 ha (tại các khu vực xã, phường, đặc khu có tiềm năng phát triển.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới, phù hợp với môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển nông thôn gắn với phát triển kinh tế công nông nghiệp, gìn giữ bản sắc văn hóa, an ninh – quốc phòng và gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Dân cư nông thôn được bố trí theo mô hình tuyến – cụm, tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung, kết hợp các điểm dân cư vượt lũ; từng bước di dời các hộ dân phân tán vào khu dân cư tập trung an toàn. Phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, điện, nước, hạ tầng xã hội theo trục thủy – bộ. Khuyến khích phát triển làng nghề, du lịch sinh thái - cộng đồng; thúc đẩy các mô hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu, nông nghiệp tuần hoàn, liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và thu nhập người dân, tạo sinh kế bền vững cho người dân; xã hội nông thôn ổn định; dân trí được nâng cao; cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn.

- Đối với nông thôn ven đô, đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển nông nghiệp đô thị; từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội có chất lượng, tiệm cận với thành thị; hình thành các điểm dân cư tập trung nông thôn xanh, sinh thái. Phát triển các đô thị vệ tinh, giảm tải cho các đô thị chính và từng bước đưa phát triển đô thị về địa bàn nông thôn.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu kinh tế

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ tại các khu vực cửa khẩu: Hà Tiên, Giang Thành, Tịnh Biên, Khánh Bình, Vĩnh Xương để hình thành các khu vực cửa khẩu biên giới có hoạt động thương mại, logistics, du lịch và dịch vụ phát triển; tạo động lực phát triển toàn tuyến hành lang kinh tế biên giới. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh An Giang có 05 Khu kinh tế với tổng diện tích khoảng 91.257 ha. Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định: nâng cấp cửa khẩu chính Giang Thành thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp cửa khẩu phụ Bắc Đai lên cửa khẩu chính; nâng cấp khu vực đường mòn lồi mở Vĩnh Gia, Vĩnh Ngươn, Khánh An, Nha Sáp... thành cửa khẩu phụ.

Nghiên cứu lập quy hoạch các khu vực cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ nhằm định hướng phát triển cơ sở hạ tầng các khu vực này đảm bảo tiêu chí, tiêu chuẩn của từng loại hình cửa khẩu theo quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

- Phát triển công nghiệp gắn với hành lang kinh tế biên giới Việt Nam – Campuchia và vùng ven biển Rạch Giá – Hà Tiên – Kiên Lương. Ưu tiên thu hút

phát triển các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, dược liệu, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), công nghiệp khai thác – vật liệu xây dựng, công nghiệp xuất khẩu.

- Phát triển các Khu công nghiệp Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Định Thành, Hội An, Vàm Cống gắn với hành lang Châu Đốc – Long Xuyên – Tân Châu – cửa khẩu Tịnh Biên; phát triển Khu công nghiệp Thanh Lộc, Xẻo Rô, Kiên Lương II, Thuận Yên gắn với cảng Hòn Chông, định hướng khu công nghiệp năng lượng – vật liệu xây dựng – chế biến xuất khẩu, phục vụ giao thương quốc tế qua cửa khẩu Hà Tiên. Thành lập mới, mở rộng các khu công nghiệp bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu, kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tăng cường liên kết các khu công nghiệp với đô thị Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc và các trung tâm dịch vụ – logistics khu vực biên giới.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

3. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp

- Phát triển hệ thống cụm công nghiệp gắn với các trục giao thông đường bộ, đường thủy, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng – an ninh. Giữ nguyên các cụm công nghiệp hiện có, đồng thời bổ sung, mở rộng các cụm công nghiệp tại những địa bàn có lợi thế để thu hút đầu tư, nhất là chế biến nông - thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ cho khu công nghiệp; từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào trong cụm công nghiệp, giải phóng quỹ đất đô thị.

- Đẩy nhanh đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất; ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, ít phát thải, hình thành các cụm liên kết ngành, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

4. Phương án khu nông nghiệp – công nghệ cao

Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao dọc khu vực sông Tiền, sông Hậu: các xã thuộc tiểu vùng phía Bắc và phía Đông. Ưu tiên: lúa chất lượng cao, thủy sản công nghệ cao, trái cây xuất khẩu, cây ăn trái đặc sản. Khu vực dọc biên giới – cửa khẩu, vùng Tịnh Biên, Hà Tiên: ưu tiên cây trồng và thủy sản công nghệ cao phục vụ xuất khẩu, nông nghiệp sinh học, vật liệu sinh học cho chế biến.

5. Khu công nghệ cao, định hướng hình thành không gian ứng dụng công nghệ cao gắn với trục cao tốc dọc tuyến Rạch Giá – Long Xuyên dự kiến hình thành trong thời gian tới.

6. Phương án phát triển khu du lịch

- *Phát triển du lịch* biển đảo gắn liền với lối sống của người địa phương, hướng đến gia tăng giá trị, kết hợp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường biển tự nhiên tại các không gian du lịch tương ứng như Phú Quốc các quần đảo

Hải Tặc, Bà Lụa, Nam Du, An Thới và bờ biển tại Hà Tiên; du lịch gắn với các giá trị về sinh thái bao gồm các loại hình du lịch như du lịch dã ngoại, du lịch nghiên cứu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, v.v. Tập trung phát triển ở các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; các hoạt động du lịch gắn với các hệ thống rừng ngập mặn tại Phú Quốc và U Minh Thượng, một phần rừng phòng hộ ven biển tại Kiên Lương – Kiên Hải, khu bảo tồn loài – sinh cảnh Đông Hồ. Du lịch văn hóa, lịch sử lễ hội gắn liền với các câu chuyện hình thành vùng đất tại các trung tâm văn hóa, xã hội của tỉnh như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc và lịch sử cách mạng tại U Minh Thượng, khu du lịch di tích lịch sử thắng cảnh Hòn Đất – Mộ chị Sứ (xã Hòn Đất), khu du lịch Mũi Nai, khu du lịch Núi Bình San (phường Hà Tiên); khu du lịch Chùa Hang – Hòn Phụ Tử. Du lịch MICE để tận dụng lợi thế của Phú Quốc và Rạch Giá trở thành điểm đến của các sự kiện, hội nghị của các doanh nghiệp hoặc chuyên gia trong khu vực.

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù gồm du lịch hành hương, văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo chất lượng cao, nghỉ dưỡng và du lịch kết nối xuyên biên giới. Nâng tầm Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo – Ba Thê trở thành Trung tâm du lịch di sản và khảo cổ học cấp khu vực ASEAN, giữ vai trò lịch sử – văn hóa của tỉnh. Khu di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, phát triển khu di tích với tính chất là khu du lịch văn hóa, lịch sử cách mạng, gắn với nhiệm vụ bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt, phục vụ giáo dục truyền thống và tham quan du lịch. Phát triển Châu Đốc trở thành trung tâm du lịch văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo, khu du lịch Núi Cấm là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng và sinh thái rừng, kết hợp bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới, khu du lịch Núi Sam gắn với bảo tồn và tôn tạo các công trình di tích có giá trị văn hóa – lịch sử. Không gian phát triển gồm khu ở kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort nghỉ dưỡng, công viên vui chơi giải trí, dã ngoại và du lịch văn hóa – tín ngưỡng, tôn giáo.

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển các khu du lịch khi đáp ứng các điều kiện tiêu chuẩn theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

7. Khu sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí không gian các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo từng loại hình trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp, gắn với điều kiện sinh thái, hạ tầng giao thông, thủy lợi và yêu cầu phát triển đô thị; cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo quy định; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với chuỗi giá trị, trung tâm chế biến và thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

8. Phương hướng phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Tập trung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn

mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn; củng cố mạng lưới y tế cơ sở, mạng lưới trường lớp các cấp; nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

9. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

- Đến năm 2030, bảo tồn và phát triển hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh và khu dự trữ thiên nhiên trên địa bàn; thực hiện bảo tồn tại chỗ kết hợp bảo tồn chuyển chỗ, hình thành và phát triển hệ thống vườn thực vật, vườn động vật. Trọng tâm bảo tồn tại các khu cảnh quan sinh thái ven biển, đảo An Giang; Vườn quốc gia Phú Quốc, Vườn quốc gia U Minh Thượng; Khu bảo vệ cảnh quan Hòn Chông; Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Đông Hồ, núi đá vôi Kiên Lương, cụm đảo Thổ Châu; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Phú Mỹ; Trạm cứu hộ động vật Hòn Me, Vinpearl Safari Phú Quốc, Cung điện Hải Vương Vinwonders Phú Quốc.

- Nâng cấp các vườn ươm tạm thời và vườn ươm cố định nhằm quy tập, nhân giống, tạo cây con phục vụ công tác bảo tồn tập trung tại Hòn Chông, khu Moso và các đảo nhỏ; nâng cấp, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và xác định khu vực thả về môi trường tự nhiên hoặc bán hoang dã tại Hòn Me và Vườn quốc gia U Minh Thượng. Tổ chức nhân giống các loài thực vật bản địa thích nghi điều kiện núi đá vôi, ưu tiên các loài là nguồn thức ăn của Voọc bạc (*Trachypithecus germaini*), nhằm phục hồi và mở rộng sinh cảnh tại khu vực núi đá vôi Kiên Lương; bảo tồn các hệ sinh thái rừng, núi và khu sinh cảnh đặc thù tại rừng trà Trà Sư, Tân Tuyến, Núi Cấm; cụm núi Thoại Sơn, Núi Sam; Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô – Tức Dụp – Tà Pạ.

- Triển khai hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử – văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia theo quy định pháp luật.

10. Phương án xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng và bố trí các khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc trong khu vực phòng thủ; hình thành các khu vực sẵn sàng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí, xây dựng các công trình quốc phòng – an ninh và xác định diện tích sử dụng đất quốc phòng – an ninh thực hiện phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia; bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, liên thông giữa các phương thức vận tải, tăng cường kết nối nội tỉnh, liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Cụ thể:

a) Về đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ có vai trò động lực phát triển vùng.

- Đối với mạng lưới đường bộ do địa phương quản lý: tập trung cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu; đầu tư mới các tuyến đường tỉnh, đường vành đai, đường trục chính đô thị, đường xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn. Đầu tư các tuyến cao tốc Rạch Giá – Hà Tiên; tuyến Rạch Giá – Long Xuyên; tuyến kết nối cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng đến cửa khẩu Tịnh Biên và Khánh Bình; đường bộ ven biển; tuyến liên kết vùng – cầu Tôn Đức Thắng; cầu Tân Châu – Hồng Ngự. Đồng thời, nâng cấp, mở rộng ĐT.950 và đoạn kết nối Quốc lộ 110 (tỉnh Kandal, Vương quốc Campuchia); đặc khu Phú Quốc: ưu tiên đầu tư hoàn thiện các trục giao thông chính, gồm đường ven biển phía Đông (ĐT.975C), đại lộ Đông – Tây và tuyến ĐT.975 phía Bắc đảo.

(Chi tiết tại Phụ lục V)

b) Về đường thủy nội địa

Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa ngoài các tuyến do Trung ương quản lý; từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh, rạch chính đạt tối thiểu cấp IV - III đường thủy nội địa. Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa hàng hóa và hành khách phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy, logistics và các quy hoạch chuyên ngành liên quan; phát triển giao thông đường thủy theo hướng đa mục tiêu, kết hợp vận tải, du lịch và thủy lợi – nông nghiệp. Lấy sông Hậu, sông Tiền, kênh Rạch Giá – Hà Tiên, sông Cái Lớn làm trục giao thông xương sống, phục vụ đối nội, liên tỉnh và kết nối quốc tế với Vương quốc Campuchia; nâng cấp các tuyến trục ngang kết nối nội tỉnh và liên vùng như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Cà Mau (qua kênh Xà No); Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Kiên Lương (kênh Lấp Vò Sa Đéc; tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1, số 2; tuyến Cần Thơ – Cà Mau (kênh Quản Lộ – Phụng Hiệp); tuyến Mộc Hóa – Hà Tiên (qua kênh Vĩnh Tế).

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

c) Về đường sắt

Định hướng phát triển mạng lưới đường sắt tuân thủ Quy hoạch mạng lưới

đường sắt quốc gia; nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch đặc khu Phú Quốc và các tuyến kết nối các đô thị trung tâm của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông công cộng kết nối các ga đường sắt đô thị, gắn với phát triển đô thị theo mô hình TOD.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

d) Về cảng biển, cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng biển, cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp; đầu tư nâng cấp cảng biển An Thới, cảng biển Mỹ Thới và đầu tư cảng tổng hợp Hà Tiên. Cảng cạn tại khu vực Tắc Cậu, Hà Tiên, Bình Long,...

(Chi tiết tại Phụ lục VII)

đ) Về cảng hàng không và sân bay

Đầu tư xây dựng cảng hàng không tại đặc khu Thổ Châu cấp 4C định hướng lên cấp 4E; phát triển các sân bay chuyên dụng và sân bay thủy phi cơ tại các khu vực có tiềm năng du lịch; nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc và Cảng hàng không Rạch Giá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

e) Công trình hạ tầng giao thông khác: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư; bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại – dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng); trạm dừng nghỉ, trung tâm đăng kiểm cơ giới, ... trên một số tuyến giao thông trọng điểm, tra (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng,...), bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện; phát triển các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tại các khu vực, đô thị phát triển.

2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Lưới truyền tải 500kV, 220kV và lưới 110kV

Từng bước hoàn thiện các mạch vòng 500kV, 220kV và 110kV, đảm bảo tiêu chí N-1, có dự phòng cho giai đoạn sau năm 2030; sử dụng cột thép đa mạch, dây dẫn công nghệ cao, từng phần đi chung cột, ngầm hóa tại khu vực trung tâm, khu đô thị mới. Các trạm biến áp được thiết kế tối thiểu 2 máy biến áp, vận hành an toàn, mang tải không quá 75% công suất định mức. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng mới, cải tạo các trạm và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, trong đó có các hạng mục đầu nối nguồn năng lượng tái tạo.

b) Lưới điện phân phối trung áp, hạ áp

Chuẩn hóa lưới trung áp ở cấp 22kV, tổ chức theo cấu trúc mạch vòng vận hành hờ tại khu vực đô thị, trung tâm kinh tế; lưới hình tia tại khu vực nông thôn, kết hợp từng bước ngầm hóa ở đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch. Hoàn thiện

lưới hạ áp 0,4kV theo mô hình 03 pha 04 dây, bán kính cấp điện hợp lý, giảm tổn thất điện năng, tăng độ tin cậy; mở rộng, cải tạo đường dây trung – hạ áp và trạm biến áp phân phối gắn với nhu cầu.

c) Nguồn điện và phát triển năng lượng tái tạo

Quy hoạch đa dạng hóa nguồn điện, kết hợp điện khí, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, đốt rác phát điện và các nguồn năng lượng tái tạo khác; ưu tiên các dự án sạch, hiệu quả, phù hợp định hướng chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Đồng bộ đầu tư lưới điện đấu nối, trạm biến áp và đường dây truyền tải, đảm bảo khai thác tối đa công suất các nguồn mới, nhất là năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 2030, khuyến khích triển khai các dự án điện khí hóa lỏng, điện mặt trời tại các vị trí nuôi tôm công nghiệp, các mặt hồ; điện gió tại các địa phương tiếp giáp biển, các vùng hải đảo để khuyến khích các dự án điện gió và các loại năng lượng tái tạo khác.

(Chi tiết Phụ lục X)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, dùng chung, gắn với hạ tầng kinh tế – xã hội và không gian số; đảm bảo an toàn, an ninh mạng, đóng góp vào phát triển kinh tế số, xã hội số và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Cụ thể:

a) Bưu chính: 100% hộ gia đình có địa chỉ số, ứng dụng mã địa chỉ số trên bản đồ số; phát triển mạng vận chuyển bưu chính công cộng, ứng dụng AI trong khai thác, phát bưu gửi; chuyển dịch mạnh sang bưu chính số, logistics cho thương mại điện tử; phát triển điểm phục vụ bưu chính, bưu điện văn hóa xã; triển khai mã địa chỉ, mã định danh gắn với chính quyền số; xây dựng trung tâm bưu chính, nền tảng số bưu chính, khai thác hiệu quả mã bưu chính số quốc gia, tham gia cung cấp dịch vụ hành chính công qua bưu chính công ích.

b) Viễn thông: Định hướng đến năm 2030 phát triển thêm 4.800 vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động 5G; đẩy mạnh phát triển mạng thông tin di động 5G; Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sớm triển khai các công nghệ mới trong quá trình phát triển hạ tầng số như mạng di động 6G và các công nghệ di động tiếp theo; 80% người dân trên địa bàn tỉnh An Giang được truy cập Internet băng thông rộng như một tiện ích thiết yếu.

c) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây theo hướng mở, linh hoạt, xanh, an toàn; xây dựng Trung tâm dữ liệu, hạ tầng cloud dùng chung, nền tảng phân tích dữ liệu và AI phục vụ điều hành thông minh; Hoàn thiện mạng truyền số liệu chuyên dùng, hạ tầng CNTT (LAN, thiết bị) tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; chuyển đổi IPv4 sang IPv6; xây dựng nền tảng IoT tích hợp vào Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC); Phát triển, nâng cấp các nền tảng

và hệ thống số: Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, nền tảng tích hợp – chia sẻ dữ liệu, nền tảng hợp, giám sát trực tuyến, trợ lý ảo cho người dân, doanh nghiệp và cán bộ.

d) Dữ liệu số: Hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở của tỉnh, kết nối với dữ liệu quốc gia; xây dựng nền tảng quy hoạch không gian (SPP) hợp nhất dữ liệu đất đai, quy hoạch, giao thông, hạ tầng đô thị; tạo nền tảng quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu, hỗ trợ dự báo phát triển kinh tế – xã hội và thúc đẩy ứng dụng AI, chuyển đổi số trên các ngành, lĩnh vực.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Về thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi thông minh, đa mục tiêu, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm an ninh nguồn nước.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp và nạo vét đồng bộ hệ thống kênh trục, đê bao, công kiểm soát lũ – mặn và thủy lợi nội đồng. Phân vùng đầu tư theo đặc thù sinh thái (vùng ngọt, ngọt – lợ, lợ – mặn) nhằm chủ động điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và dân sinh.

- Tăng cường khả năng thoát lũ và kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua việc rà soát, nạo vét hệ thống kênh rạch liên tỉnh. Duy trì và bảo vệ không gian thoát lũ, trữ lũ tại vùng Tứ giác Long Xuyên; tận dụng lợi ích từ lũ (lấy phù sa, thau chua rửa phèn, nguồn lợi thủy sản) để chuyển đổi sinh kế bền vững, giảm sự phụ thuộc vào sản xuất lúa vụ 3.

- Củng cố hệ thống đê biển, đê sông và các công trình kiểm soát mặn giữ ngọt; cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây. Nghiên cứu giải pháp trữ nước ngọt tại các vùng ngập sâu để đảm bảo nguồn nước cho mùa khô.

b) Về cấp nước sạch

- Xây dựng hệ thống cấp nước an toàn, bền vững, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

- Ưu tiên tối đa việc khai thác nguồn nước mặt phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Thực hiện lộ trình hạn chế, tiến tới dừng khai thác nước dưới đất, đặc biệt tại các khu vực ven biển và vùng ranh mặn – ngọt.

- Đầu tư hoàn thiện mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối liên vùng, liên xã; kết nối các nhà máy nước để đảm bảo an toàn cấp nước. Phấn đấu nâng cao tỷ lệ người dân được tiếp cận nước sạch đạt quy chuẩn tại cả khu vực đô thị và nông thôn.

- Quy hoạch và xây dựng các hồ chứa, công trình trữ nước phân tán và tập trung nhằm đảm bảo an ninh cấp nước sinh hoạt cho các khu vực khan hiếm nguồn nước, vùng biên giới và hải đảo.

c) Về thoát nước và xử lý nước thải

Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp với đặc thù đô thị sông nước; tận dụng hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu kết hợp cống, mương và hồ điều hòa nhằm chống ngập, cải thiện môi trường và cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại các đô thị và khu, cụm công nghiệp, đồng thời áp dụng các mô hình xử lý phân tán phù hợp với điều kiện từng khu vực, đặc biệt tại các khu dân cư xả thải trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

(Chi tiết tại Phụ lục XII và Phụ lục XIII)

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải và nghĩa trang

Đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô phù hợp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, ưu tiên công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp, đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của tỉnh và vùng lân cận.

a) Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường trên địa bàn tỉnh được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo phân vùng; chất thải nguy hại được thu gom, trung chuyển và xử lý tại các cơ sở có chức năng theo quy định; chất thải y tế được thu gom, xử lý tại các khu xử lý tập trung theo tuyến vùng. Tăng cường phân loại rác tại nguồn, khuyến khích tái chế, tái sử dụng, xử lý tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Sau năm 2030, cơ bản chấm dứt xử lý rác thải bằng hình thức chôn lấp, chuyển sang xử lý rác thải bằng công nghệ.

b) Xây dựng mới và mở rộng các nghĩa trang tập trung có hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mai táng và quy tập, di dời nghĩa trang, phân mộ trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đầu tư phát triển hệ thống nhà tang lễ và hệ thống hỏa táng đạt chuẩn, phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Thực hiện việc cải tạo, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu theo quy định và tăng cường hiệu quả công tác quản lý nghĩa trang.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

6. Phương án phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

Duy trì ổn định và phát triển 10 kho đầu mối xăng dầu hiện hữu (08 kho đang hoạt động, 02 kho đang xây dựng) và 08 kho trung chuyển xăng dầu quy mô dưới 5.000 m³/kho; quy hoạch xây dựng 07 kho xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m³/kho; bổ sung 04 kho xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m³/kho.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

a) Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, đặc khu, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại – dịch vụ có nguy cơ cháy, nổ cao, khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước,

thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy quốc gia và các quy định hiện hành.

b) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học – công nghệ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy mô, tính chất hoạt động của từng đơn vị.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

a) Phát triển mạng lưới y tế tỉnh An Giang cân đối, đồng bộ giữa các cấp chuyên môn, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng, trước hết ngay tại tuyến xã, phường, đặc khu. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở y tế theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng chuyên môn, hình thành một số cơ sở y tế trọng điểm thực hiện kỹ thuật chuyên sâu, từng bước phát triển bệnh viện cấp vùng, cấp quốc gia.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút, huy động các thành phần kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp trong nước và liên doanh với nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ nghỉ dưỡng và khám, chữa bệnh theo tiêu chuẩn quốc tế, tại những khu vực có điều kiện. Đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo Y – Dược, nhằm cung cấp nguồn nhân lực y tế chất lượng cao cho tỉnh, cho vùng và cho cả nước.

c) củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở gắn với khu dân cư; phấn đấu 100% xã, phường, đặc khu có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, có phòng khám bác sĩ gia đình, bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, liên tục, chất lượng.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo

a) Giáo dục mầm non và phổ thông: Phát triển mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn tỉnh; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường nhỏ lẻ, không bảo đảm điều kiện hoạt động. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nhiều cấp học và các trường ngoài công lập.

b) Giáo dục nghề nghiệp: Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp cụm công

ng nghiệp, khu du lịch và logistics theo hướng hình thành các cụm đào tạo – thực hành – đổi mới sáng tạo.

Thành lập các trường trung học nghề trên cơ sở nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên khi có đủ điều kiện, với chương trình trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề cho đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

c) Giáo dục đại học và sau đại học: Giai đoạn 2026 - 2030, tổ chức sắp xếp các trường đại học công lập trên địa bàn tỉnh bảo đảm theo hướng tinh gọn, hiệu quả và nâng cao chất lượng. Đồng thời, thu hút phát triển thêm các trường đại học ngoài công lập trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh liên kết đào tạo, nghiên cứu với các cơ sở trong nước và quốc tế.

d) Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại, phát triển hạ tầng giáo dục số, thư viện số, học liệu mở và quản lý giáo dục bằng dữ liệu trong toàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

3. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Xây dựng, nâng cấp đồng bộ hạ tầng khoa học và công nghệ tỉnh đủ về quy mô, lĩnh vực và mức độ hiện đại, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo.

b) Sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất hiện có, đồng thời ưu tiên đầu tư mới cho các lĩnh vực mũi nhọn; kết hợp nguồn lực ngân sách với xã hội hóa để phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, khu chức năng khoa học – công nghệ, vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo và các cơ sở nghiên cứu trọng điểm trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII)

4. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao, thông tin báo chí, xuất bản

a) Phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, từng bước thông minh và chuyên nghiệp, bảo đảm phục vụ hiệu quả nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện thể chất của nhân dân. Hoàn thiện và phát huy vai trò các thiết chế văn hóa – thể thao nòng cốt có khả năng tổ chức sự kiện quốc tế, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và thể thao, đồng thời bảo đảm độ phủ rộng khắp, cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu tại cơ sở; gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của tỉnh.

b) Hoàn thành và đưa vào vận hành Khu Tổ hợp APEC tại Phú Quốc trong năm 2026, bảo đảm điều kiện tổ chức Hội nghị cấp cao APEC 2027; sau sự kiện, khai thác hiệu quả các công trình để thu hút du lịch, tổ chức sự kiện quy mô lớn và phát triển công nghiệp văn hóa.

c) Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn di sản, bảo đảm 100% di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia được bảo vệ nghiêm ngặt; từng bước tu bổ, phục hồi các

di tích cấp tỉnh bị xuống cấp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, xây dựng thư viện số, bảo tàng số, hình thành cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa.

d) Xây dựng cơ quan Báo và Phát thanh – Truyền hình tỉnh trở thành cơ quan truyền thông đa phương tiện, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, công nghệ số, phát triển tòa soạn hội tụ, triển khai Chiến lược chuyển đổi số báo chí, từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới trong sản xuất, phân phối nội dung. Tập trung đầu tư, hoàn thành đúng tiến độ Trung tâm Báo chí Quốc tế và Trung tâm Truyền hình Quốc tế tại Phú Quốc.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

5. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

a) Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng bảo trợ. Chuyển dịch cơ sở trợ giúp sang mô hình cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội toàn diện (nuôi dưỡng kết hợp trị liệu, phục hồi chức năng).

b) Phát huy phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo nhà ở, sinh kế và đời sống tinh thần cho người có công. Đầu tư nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ theo khả năng cân đối nguồn lực, góp phần giáo dục truyền thống và đảm bảo công bằng xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XX)

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Duy trì và phát triển ổn định chợ hiện hữu, tập trung đầu tư phát triển mạng lưới chợ theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây mới các chợ đầu mối, đồng thời nâng cấp, cải tạo các chợ hạng I, hạng II và hạng III, đáp ứng nhu cầu giao thương, tiêu dùng của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Giai đoạn 2026 - 2030, đầu tư xây mới 10 chợ đầu mối; nâng cấp, cải tạo 02 chợ hạng I (chợ Rạch Sỏi và chợ 30/4) và nâng cấp 04 chợ (Chợ Long Xuyên, Chợ Châu Đốc, Chợ Tân Châu và Chợ Tịnh Biên) lên chợ hạng I.

b) Duy trì, mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu; đến năm 2030, phát triển thêm các trung tâm thương mại và siêu thị phân bố rộng khắp các xã, phường, đặc khu, góp phần hoàn thiện hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tăng cường kết nối giữa sản xuất và phân phối, bảo đảm nguồn cung hàng hóa ổn định cho thị trường. Dự kiến phát triển thêm 20 trung tâm thương mại và 56 siêu thị.

c) Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt; từng bước hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng pháp lý và logistics phục vụ giao dịch thương mại điện tử.

d) Đầu tư phát triển hệ thống trung tâm logistics, đến năm 2030 hình thành mạng lưới logistics đồng bộ, nâng cao năng lực lưu thông, phân phối hàng hóa và hỗ trợ phát triển thương mại, dịch vụ của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm. Theo đó, đối với các loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất quốc phòng, đất an ninh phải đảm bảo theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ; các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại được cụ thể hóa tại các quy hoạch của địa phương theo quy định, nhưng phải đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp.

3. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang được phê duyệt phải phù hợp với định hướng sử dụng đất trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các Quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, bảo đảm thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh An Giang theo 03 vùng làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là khu dân cư tập trung ở đô thị gồm nội thành, nội thị đô thị loại I, loại II, loại III; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử – văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải là vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên; phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa – lịch sử; vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân

dân tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh An Giang.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn và phát huy các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học, các loài sinh vật, nguồn gen và hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Duy trì, phục hồi các hệ sinh thái quan trọng, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước, sông, cù lao; gắn bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức quản lý, vận hành hiệu quả Vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu dự trữ thiên nhiên và các khu di tích lịch sử.

- Xây dựng các chương trình, đề án phòng, chống suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu môi trường; đầu tư hạ tầng, trang thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục; xây dựng mạng lưới trạm quan trắc phục vụ giám sát chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất, chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực nhạy cảm về môi trường.

d) Phát triển các khu xử lý chất thải

Giai đoạn 2026 - 2030, đầu tư phát triển các trạm trung chuyển và khu xử lý chất thải liên xã, cấp tỉnh, cấp vùng với công nghệ hiện đại; tiếp tục vận hành, cải tạo các bãi chôn lấp hợp vệ sinh, từng bước đóng cửa, chuyển đổi công nghệ, không bố trí mới bãi chôn lấp; phục hồi môi trường tại các bãi đã đóng cửa. Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư vào lĩnh vực xử lý chất thải, góp phần thực hiện mục tiêu quản lý chất thải và kinh tế tuần hoàn theo định hướng của Chính phủ.

đ) Phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo hướng bền vững; hình thành vùng rừng trồng nguyên liệu tập trung, ưu tiên rừng gỗ lớn. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi, tái sinh và làm giàu rừng; phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao sinh kế cho người dân. Phát triển và duy tu hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, bảo dưỡng thường xuyên theo quy định nhằm bảo đảm hiệu quả chức năng của

đường lâm nghiệp; đồng thời phát huy vai trò kết hợp giữa đường lâm nghiệp và đường tuần tra, bảo vệ rừng.

2. Phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn

- Khu vực rủi ro cao do lũ thượng nguồn: Tập trung tại các xã đầu nguồn phía Bắc (An Phú, Tân Châu) và vùng hạ lưu sông Tiền, sông Hậu (Long Xuyên, Châu Phú, Phú Tân). Đây là khu vực chịu tác động trực tiếp của dòng chảy lũ, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và sinh kế người dân.

- Khu vực rủi ro ngập lụt do mưa và triều: Tại khu vực phía Nam (vùng ven biển và giáp ranh Bán đảo Cà Mau), rủi ro ngập lụt được phân cấp chi tiết. Trong đó, Gò Quao được xác định có cấp độ rủi ro rất lớn. Các địa phương Giồng Riềng, An Biên và Châu Thành thuộc nhóm rủi ro lớn. Các khu vực đô thị ven biển như Rạch Giá, Hà Tiên và hải đảo có mức độ rủi ro thấp hơn nhờ khả năng tiêu thoát ra biển nhanh, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng khi có mưa lớn kết hợp triều cường.

- Khu vực rủi ro do sạt lở (sông và biển): Nguy cơ sạt lở bờ sông tập trung chủ yếu dọc theo hai trục sông Tiền và sông Hậu tại các địa bàn An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, Phú Tân, Châu Phú, Chợ Mới và Long Xuyên. Nguy cơ sạt lở bờ biển diễn biến phức tạp trên tuyến bờ biển dài trên 200 km, trong đó các đoạn rủi ro rất lớn tập trung tại An Minh, An Biên, gồm tuyến đê biển từ Mũi Rãnh đến Tiểu Dừa, khu vực Hòn Đất, Kiên Lương và một số điểm xung yếu tại Phú Quốc.

- Vùng hạn hán, xâm nhập mặn: khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn là các xã Rạch Giá, Hà Tiên, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, Hòn Đất, Châu Thành ...

- Vùng cháy rừng: nguy cơ cháy rừng tập trung chủ yếu tại khu vực đồi núi và rừng tràm (Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Đốc, Thoại Sơn) và các khu rừng ngập mặn/rừng tràm tại U Minh Thượng, Phú Quốc.

- Vùng dông, lốc, sét và mưa lớn: tập trung tại vùng ven biển và hải đảo; xảy ra trên toàn tỉnh (các xã phường phía Bắc thường xuyên bị ảnh hưởng).

b) Phương án phát triển hệ thống đê điều và hạ tầng phòng, chống thiên tai.

Mục tiêu đến năm 2030: Nâng cấp hệ thống đê hiện có bảo đảm chống bão, lũ, triều cường theo tần suất thiết kế; gắn với quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến đê sông, đê biển.

- Giải pháp phi công trình: Kiểm soát chặt hành lang thoát lũ, không để gia tăng nguy cơ mất an toàn đê điều; Nâng cao năng lực quản lý cho lực lượng quản lý đê và cộng đồng; tăng cường thanh tra, xử lý vi phạm hành lang bảo vệ đê.

- Giải pháp công trình: Đầu tư, tu bổ, kiên cố hóa các tuyến đê, đảm bảo cao trình, quy mô theo từng tuyến sông; xây dựng, nâng cấp kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển, ưu tiên các đoạn xung yếu, sạt lở nghiêm trọng; đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, phòng chống ngập úng; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thu hút đầu tư tư nhân vào hạ tầng phòng chống thiên

tai; thành lập đầu mối thúc đẩy đầu tư, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, bảo đảm ổn định xã hội, quốc phòng – an ninh.

c) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện khí hậu biến đổi trên toàn tỉnh. Nâng cao năng lực dự báo – cảnh báo, đánh giá nguy cơ thiên tai kịp thời; củng cố năng lực ứng phó của hệ thống chính quyền các cấp; triển khai hiệu quả các giải pháp công tình và phi công trình nhằm phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trước các loại hình thiên tai chủ yếu như lũ – ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán – xâm nhập mặn, đông lốc và cháy rừng. Đồng thời, thực hiện di dời – tái định cư đối với khu vực có nguy cơ cao, xây dựng lực lượng phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng và tăng cường phối hợp liên ngành phục vụ công tác phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Phương án phát triển hệ thống đê điều và hạ tầng phòng, chống thiên tai.

- Hệ thống đê biển (tuyến phòng thủ ven biển), tỉnh có đường bờ biển dài, chịu tác động trực tiếp của nước biển dâng, triều cường và bão từ biển Tây. Hệ thống đê biển được quy hoạch theo hướng kiên cố, đồng bộ, bảo đảm tiêu chuẩn phòng, chống bão cấp 9 - 10, kết hợp trồng và phục hồi rừng ngập mặn phía ngoài đê nhằm tăng cường khả năng chắn sóng, giảm xói lở.

Tuyến đê biển Rạch Giá – Chùa Hang, tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp mặt cắt đê; gia cố mái đê các đoạn xung yếu qua Hòn Đất và Kiên Lương, bảo đảm ổn định lâu dài và an toàn trước tác động của triều cường, sóng lớn.

Tuyến đê biển U Minh Thượng, đầu tư xây dựng tuyến đê biển từ kênh Chông Mỹ đến rạch Tiểu Dừa, kết hợp hệ thống cống ngăn mặn dưới đê, hình thành vành đai khép kín kiểm soát mặn, bảo vệ vùng sản xuất tôm – lúa và dân cư ven biển.

Đê biển khu vực hải đảo: Tại Phú Quốc và các đảo thuộc Kiên Hải, Tiên Hải, Thổ Châu..., xây dựng hệ thống kè biển kết hợp đường giao thông ven đảo, bảo vệ khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật và các khu du lịch trước nguy cơ sạt lở bờ biển, nước biển dâng và triều cường.

- Hệ thống đê sông và đê bao nội đồng, nâng cấp, củng cố hệ thống đê hiện có, bảo đảm tiêu chuẩn phòng, chống bão, lũ và triều cường theo tần suất thiết kế; đồng bộ với quy hoạch phòng, chống lũ của các tuyến đê sông và đê biển. Trên cơ sở mạng lưới sông ngòi dày đặc, hệ thống đê sông được phân cấp quản lý, ưu tiên đầu tư theo từng tiểu vùng:

Vùng thượng nguồn (Châu Đốc, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới): Tập trung nâng cấp các tuyến đê bao lũng thành đê bao triệt để tại các vùng chuyên canh cây ăn trái, rau màu; triển khai giai đoạn 2 các dự án kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao và

Nam Vàm Nao nhằm ổn định sản xuất, chủ động thích ứng với chế độ lũ.

Vùng Tây Sông Hậu, xây dựng, củng cố các tuyến đê sông trọng yếu gồm: tuyến Tây Thốt Nốt – Bến Nhất (đoạn kênh Ranh – cầu Kênh Mới), tuyến Đông Thốt Nốt – Bến Nhất, tuyến hữu sông Cái Bé (Bến Nhất – cống Cái Bé); tuyến tả sông Cái Bé (đến phà Tắc Cậu), tuyến tả Nam sông Cái Lớn (Chắc Băng – phà Xẻo Rô) bảo đảm kiểm soát lũ, triều và bảo vệ vùng sản xuất tập trung.

Thiết lập và thực hiện nghiêm quy trình tuần tra, canh gác trong mùa mưa lũ; rà soát toàn bộ hệ thống cống, bọng qua thân đê; kiên quyết hoành triệt các cống xuống cấp, không còn nhu cầu sử dụng nhằm loại bỏ nguy cơ hình thành “túi nước” gây mất an toàn, sạt lở, vỡ đê.

đ) Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai.

- Hạ tầng phòng, chống sạt lở bờ sông, tập trung xử lý các điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm trên sông Tiền và sông Hậu, nhất là các khu vực uy hiếp trực tiếp khu dân cư, công trình hạ tầng trọng yếu và các tuyến quốc lộ. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kè bảo vệ tại khu vực Phú Mỹ, Chợ Mới, An Châu và kè bảo vệ phường Châu Đốc theo hướng thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm ổn định bờ sông lâu dài. Đồng thời, đầu tư xây dựng các khu tái định cư vượt lũ tại xã Châu Phong và khu vực tuyến Lộ 91C, phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ra khỏi khu vực vành đai sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng và ổn định sinh kế lâu dài.

- Hạ tầng phòng, chống sạt lở bờ biển, tại các khu vực xói lở nghiêm trọng thuộc An Minh, An Biên (đoạn Mũi Rãnh – Xẻo Nhàu; Tiểu Dừa – Mười Thân), áp dụng đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình. Trong đó, ưu tiên triển khai các giải pháp kỹ thuật tiên tiến như kè phá sóng xa bờ, kè ly tâm dự ứng lực nhằm giảm năng lượng sóng, thúc đẩy gây bồi, tạo bãi; kết hợp phục hồi và phát triển rừng ngập mặn phòng hộ ven biển, nâng cao khả năng tự bảo vệ của hệ sinh thái.

- Hạ tầng kiểm soát mặn và giữ ngọt, hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé giữ vai trò trung tâm trong điều tiết mặn – ngọt cho toàn vùng phía Nam sông Hậu, tiếp tục tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống cống dưới đê biển tại các khu vực An Biên và An Minh, gồm 09 cống lớn: Rạch Ngã Bát, Kênh 40, Mương Chùa, Mương Quao, Hai Sến, Kênh Chổng Mỹ, Kênh Dài, Xẻo Vẹt và Xẻo Nhàu. Sau khi hoàn thành, hệ thống sẽ khép kín toàn tuyến đê biển, tăng cường khả năng kiểm soát xâm nhập mặn, bảo vệ nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Song song đó, triển khai Dự án thủy lợi phòng, chống khô hạn vùng Bảy Núi (giai đoạn 2) và đầu tư xây dựng các hồ trữ nước ngọt quy mô lớn tại vùng Tứ giác Long Xuyên, góp phần nâng cao năng lực điều tiết, bảo đảm an ninh nguồn nước trong điều kiện mùa khô cực đoan và biến đổi khí hậu.

- Phòng chống sụt lún và hạ tầng tránh trú bão, để ngăn chặn tình trạng sụt lún đất nghiêm trọng tại vùng Bán đảo Cà Mau và các khu vực ven biển, tỉnh thực hiện chính sách quản lý tài nguyên nước dưới đất nghiêm ngặt. Hệ thống hạ tầng cấp nước mặt tập trung sẽ được mở rộng để thay thế dần các giếng khoan. Đối với hạ tầng thủy sản, tập trung đầu tư nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng

và cấp tỉnh, bao gồm: Khu neo đậu Mũi Gành Dầu (Phú Quốc), khu vực cửa sông Cái Lớn, và các khu neo đậu tại đảo Nam Du, Thổ Chu, các cảng cá như An Thới, Hàm Ninh sẽ được trang bị trạm quan trắc sóng, gió hiện đại để cung cấp thông tin thời tiết thời gian thực cho ngư dân.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

1. Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Thăm dò, khai thác và chế biến đối với các loại khoáng sản, đất san lấp; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo đề án, kế hoạch khai thác khoáng sản làm cơ sở cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn một cách hợp lý, bảo đảm quá trình thăm dò, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ thiết thực nhu cầu, dự báo phát triển; rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác và chế biến các điểm mỏ khoáng sản theo hướng tập trung, quy mô lớn, đảm bảo nhu cầu sử dụng cung ứng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực di tích lịch sử – văn hóa; đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; đất quốc phòng; đất an ninh; phạm vi công trình thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp nước; đất tôn giáo, tín ngưỡng; phạm vi công trình công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; phạm vi công trình năng lượng; phạm vi công trình giao thông; phạm vi hệ thống xử lý chất thải.

Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực có yêu cầu về quốc phòng – an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

a) Phân vùng tài nguyên nước

Phân chia 04 vùng chức năng tài nguyên nước: Vùng I: Vùng ngọt hóa thượng nguồn (Lưu vực sông Tiền – Sông Hậu); Vùng II: Vùng Tứ giác Long Xuyên mở rộng và Bảy Núi; Vùng III: Vùng Tây Sông Hậu (Vùng dẫn nước và chuyển tiếp); Vùng IV: Vùng ven biển U Minh và bán đảo Cà Mau.

b) Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Xây dựng và vận hành hợp lý các công trình thủy lợi, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phòng, chống thiên tai liên quan đến nước. Điều tra, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khoanh định và kiểm soát khu vực hạn chế khai thác; ưu tiên khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và trong tình huống khẩn cấp do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

c) Phân bổ tài nguyên nước

- Điều kiện bình thường: Đảm bảo 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, ưu tiên các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế – xã hội cao, phân bổ hài hòa giữa các ngành sử dụng nước.

- Khi hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo 100% nhu cầu nước sinh hoạt; phần nước còn lại được phân bổ cho y tế, sản xuất, dịch vụ và nông nghiệp theo tỷ lệ phù hợp, gắn với đặc thù từng vùng cấp nước.

d) Phương án quản lý rủi ro và phòng, chống xâm nhập mặn:

Đề nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro do xâm nhập mặn và chủ động phòng, chống thiên tai tại các khu vực có mức độ rủi ro lớn và rất lớn trên địa bàn tỉnh (gồm Vùng Tứ giác Long Xuyên, Vùng Tây sông Hậu, Vùng U Minh Thượng và Vùng hải đảo), tập trung triển khai một số nhiệm vụ sau:

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm về xâm nhập mặn, bão, áp thấp nhiệt đới và các loại hình thiên tai khác; nâng cao chất lượng, tính kịp thời của các bản tin dự báo, cảnh báo nhằm hỗ trợ người dân và chính quyền chủ động ứng phó.

- Đầu tư, nâng cấp, gia cố hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai; hướng dẫn, hỗ trợ người dân gia cố, chằng chống nhà cửa, công trình dân sinh nhằm giảm thiểu thiệt hại do bão, áp thấp nhiệt đới và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, trồng rừng thay thế, phục hồi và tái tạo hệ sinh thái, đặc biệt tại các khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán, nguy cơ cháy rừng cao; phát huy vai trò của rừng trong phòng hộ, điều hòa nguồn nước và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực tổ chức, chỉ huy và phối hợp của lực lượng phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; từng bước chuyên nghiệp hóa lực lượng từ cấp tỉnh đến cấp xã, bảo đảm sẵn sàng ứng phó kịp thời, hiệu quả.

- Chủ động tích trữ, điều tiết và phân bổ hợp lý nguồn nước, đặc biệt tại các hồ chứa trọng điểm trên địa bàn tỉnh; triển khai các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trong điều kiện xâm nhập mặn và hạn hán gia tăng.

XII. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

Tập trung vốn đầu tư công cho các nhóm công trình trọng điểm: hạ tầng giao thông kết nối (đường kết nối đến các hành lang, đường vành đai, các trục động lực, tuyến ven sông...); hạ tầng cửa khẩu – logistics – cảng biển; hạ tầng thủy lợi – chống ngập – ứng phó với biến đổi khí hậu; hạ tầng thông tin, hạ tầng truyền tải điện, cấp và thoát nước, hệ thống hạ tầng xã hội. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương liên quan nhằm bảo đảm các dự án này được triển khai đúng tiến độ, chất lượng phục vụ phát triển.

Huy động mạnh mẽ vốn ngoài ngân sách; ưu tiên phát triển cao tốc, trung tâm logistics, khu công nghiệp, khu kinh tế; ưu tiên thu hút các tập đoàn đầu tư dài hạn, nhà đầu tư chiến lược về logistics, năng lượng tái tạo, du lịch và khu công nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu phát hành trái phiếu xanh và trái phiếu đô thị để đầu tư hạ tầng đô thị – môi trường – năng lượng sạch.

Thu hút các nhà đầu tư chiến lược có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ đầu tư các ngành quan trọng, ưu tiên; thiết lập cơ chế “một cửa FDI công nghệ cao”, tăng tốc phê duyệt dự án, giảm thời gian thủ tục. Tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận và đầu tư trên địa bàn tỉnh; đối thoại kịp thời với các doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh, gắn chặt với phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn của tỉnh. Triển khai các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực: công nghiệp chế biến, logistics, dịch vụ thương mại – tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, y tế, giáo dục, du lịch và kinh tế số; chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức và đô thị trung tâm vùng.

b) Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo quy hoạch, tạo bước đột phá về quy mô và chất lượng đào tạo. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường đại học với doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn thị trường lao động và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Giải pháp về khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tập trung thúc đẩy xây dựng chính quyền số gắn với cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong điều hành, giám sát, đánh giá và ra quyết định dựa trên dữ liệu, từng bước hình thành mô hình quản trị thông minh, minh bạch và lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển đồng bộ hạ tầng số, nền tảng số và dữ liệu số, trong đó ưu tiên xây dựng, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu dùng

chung của tỉnh; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái dữ liệu mở, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Ưu tiên thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực trụ cột, có vai trò động lực đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh như công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, logistics, phát triển đô thị thông minh và bảo vệ môi trường. Ưu tiên ngân sách cho nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hạ tầng khoa học – công nghệ; huy động nguồn lực xã hội thông qua hợp tác công – tư; phát triển các quỹ đổi mới sáng tạo; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh truyền thông khoa học – công nghệ, nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển khoa học – công nghệ trong phát triển bền vững.

4. Giải pháp về môi trường

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung bảo vệ môi trường ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội; thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, đầu tư; thực hiện nghiêm việc hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi xem xét cấp các giấy phép về đầu tư, xây dựng cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn toàn tỉnh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Đẩy mạnh hợp tác cùng với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp bền vững, tạo mối liên kết vùng và hỗ trợ trong công tác chế biến và xuất khẩu nông sản. Chú trọng thực hiện hợp tác kết nối trong tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên, ưu tiên nâng cấp chuỗi giá trị sản xuất, cung ứng dịch vụ và phát triển thương hiệu nông sản đặc trưng của tiểu vùng.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác, liên kết đã ký kết với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác khác trong và ngoài nước nhằm tăng cường kết nối hạ tầng, thương mại, đầu tư và phát triển bền vững toàn vùng.

Tiếp tục duy trì và tăng cường mối quan hệ hợp tác với các địa phương lân cận của Vương quốc Campuchia nhằm thúc đẩy thương mại, giao lưu văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, đóng góp vào tình hữu nghị giữa hai quốc gia; đảm bảo an ninh, ổn định tại khu vực biên giới Campuchia; đảm bảo hoàn thành đúng chỉ tiêu

khu vực phi thuế quan và hệ thống logistics. Phối hợp với Campuchia trong việc nâng cấp hệ thống dịch vụ cửa khẩu – thương mại – du lịch.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ pháp lý về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị. Quản lý, giám sát chặt chẽ, bảo đảm việc xây dựng đồng bộ phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận.

7. Giải pháp về nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong theo dõi, đánh giá quy hoạch thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ và thiết lập mốc thời gian theo dõi, giám sát cụ thể. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch có trách nhiệm tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, ngành; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực hiện quy hoạch.

XII. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Nội dung **điều chỉnh** Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 **phê duyệt tại Quyết định** này là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chi tiết ngành theo quy định pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, hoàn thiện báo cáo, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh bảo đảm thống nhất là một phần không tách rời với Quyết định này.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang, tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

d) Trong quá trình triển khai, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, trường hợp có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch cấp cao hơn, thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu phối hợp Sở Tài chính, các cơ quan liên quan triển khai hiệu quả điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các nội dung quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này. Các nội dung khác không được điều chỉnh tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, ngành Trung ương (để báo cáo);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- ĐU, UBND xã, phường, đặc khu;
- VP.UNND tỉnh: CVP, PCVP, các Phòng,
Đơn vị thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, ttuan “HT”.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng